

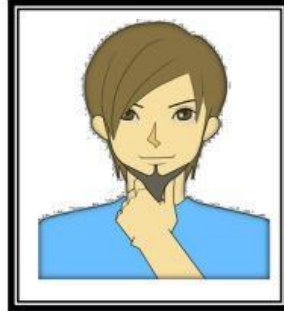
My name is: _____

WORKSHEET

FFs1 – Unit 10.2

Teacher's feedback

Task 1 : Look and rearrange the correct letters. (Con nhìn và sắp xếp lại từ đúng nhé)

a / l / d / b
_____b / e / a / d / r
_____s / t / a / r / g / h / t / i
_____o / n / l / g
_____b / o / n / l / d / e
_____r / o / w / b / n
_____c / r / u / l / y
_____w / v / a / y
_____p / o / y / n / t / i / a / l

Task 2: Look and choose the correct answers. (Con nhìn và chọn đáp án đúng nhé)

1



ponytail

moustache

2



moustache

bald

3



beard

bald


4





beard


ponytail


Task 3: Look and choose: Con nhìn và chọn nhé

	He	has got	a ponytail.
	She	have got	a pigtail.

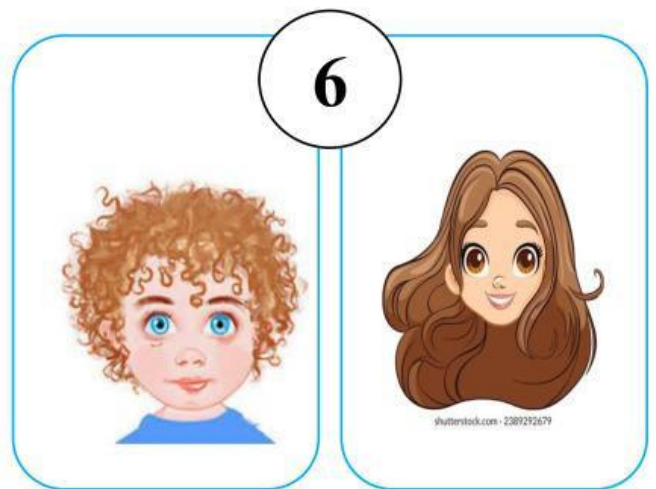
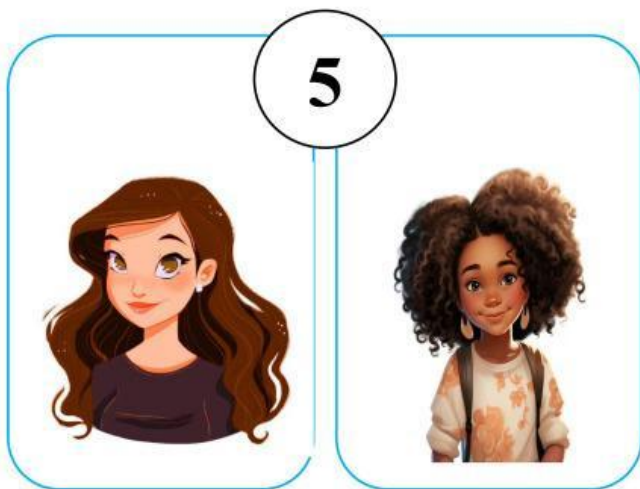
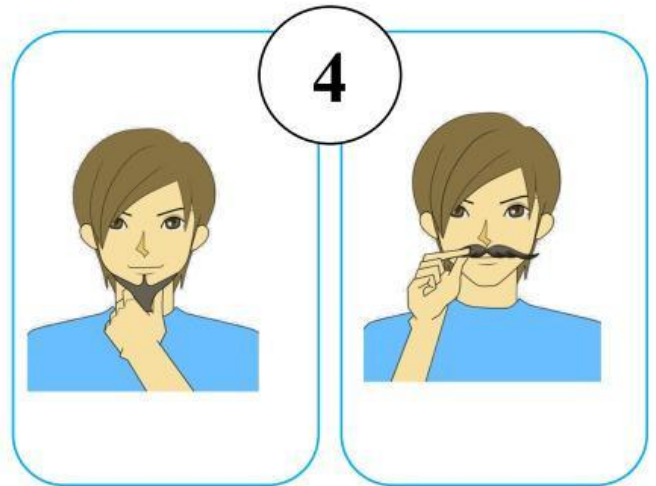
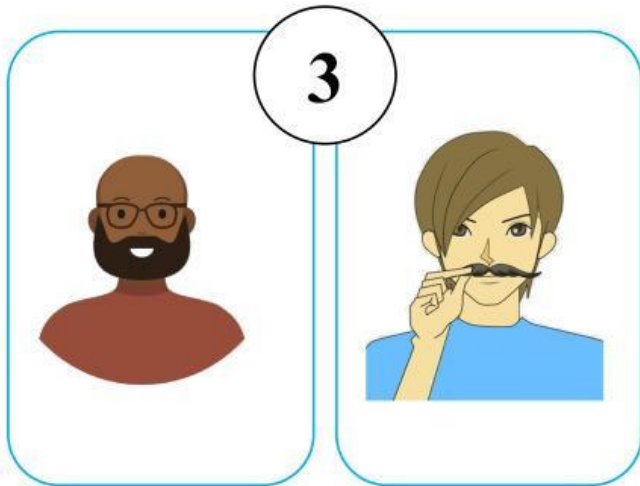
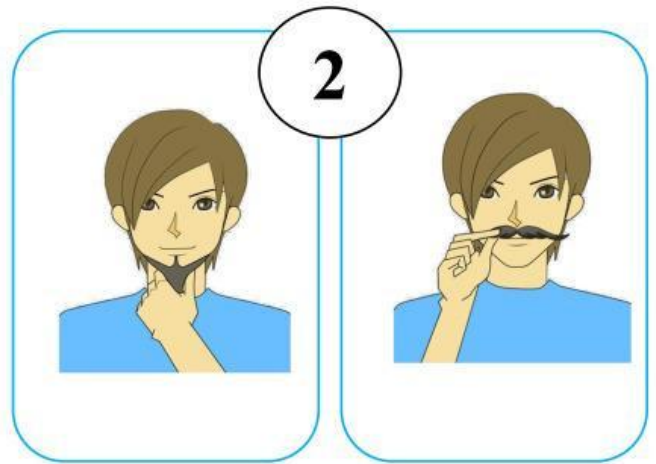
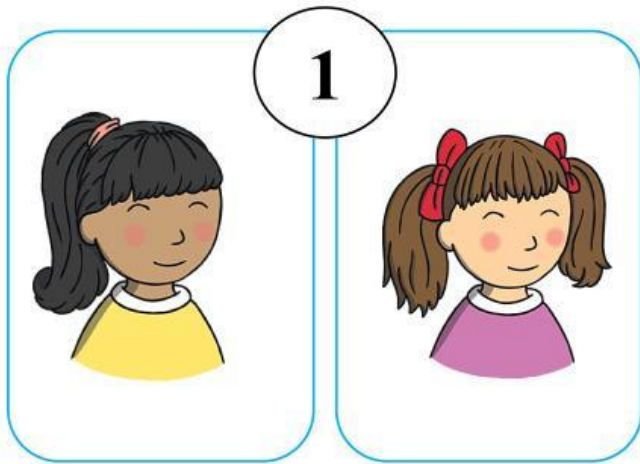
	He	has got	a beard.
	She	have got	a moustache.

	He	have got	a beard.
	She	has got	a bald head.

	He	have got	short brown hair.
	She	has got	long blonde hair.

	He	has got	a beard.
	She	have got	a bald head.

Task 4: Listen and choose: Con nghe và chọn đáp án nhé



Task 5: Rearrange the words to make the correct sentences: Con sắp xếp từ tạo thành câu đúng nhé.

1. She/has got/hair./blonde/long/

2. got/hasn't/He/ blue/eyes.

3. long/ Mary /has got/hair./

4. black/eyes./ She/has got/

5. a small / Tony/ has got / nose./

6. I /got//short/have /hair./

7. My /has/long/hair./mum/got/

8. She / has/hair./brown/got/short/
